

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 01/01/2022 là: 153.227.230.000 VND

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Điện thoại : 0290.3.836.971
- Fax : 0290.3.836.921

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa; Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Nuôi trồng thủy sản; Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tấn Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Dũng	Phó chủ tịch
Bà Trần Thị Hân	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Oanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2022)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trương Thị Hà Thanh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022)
Ông Trương Hoàng Phôi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022)
Bà Lê Tú Trinh	Thành viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Phú Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Dương	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Ông Nguyễn Tấn Dương

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Giữ định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 279.784.607.132 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 474.486.792.281 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch về lợi nhuận và dòng tiền trên 12 tháng theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của công ty cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng mà theo đó công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Giám đốc của công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn được soạn thảo trên cơ sở hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

Chủ tịch

Cà Mau, ngày 15 tháng 03 năm 2023



Số: 032/2023/BCKT-CT.00167

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục 5.10 của thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 146.074.504.193 VND. Điều này Công ty chưa tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Các tài liệu hiện có tại Công ty cho thấy, nếu Công ty phản ánh đúng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 khoản mục dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254) sẽ tăng lên khoảng 145.704.411.919 VND và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) sẽ tăng (tăng lỗ lũy kế) một khoản tương ứng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254) sẽ tăng khoảng 145.704.411.919 VND và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) sẽ tăng (tăng lỗ lũy kế) một khoản tương ứng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022, chỉ tiêu "Chi phí hoạt động tài chính" (Mã số 22) sẽ giảm và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 50) sẽ giảm đi một khoản tương ứng 370.092.274 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.4 trong báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 279.784.607.132 VND và các khoản Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá Tài sản ngắn hạn của Công ty 474.486.792.281 VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh mục 9.4, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 9.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã kiểm toán do Công ty điều chỉnh giảm chi phí lãi vay theo thông báo giảm lãi suất cho vay từ Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2023

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.983.228.732	57.946.030.840
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.077.437.700	1.827.819.487
Tiền	111		1.077.437.700	1.827.819.487
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.351.211.630	32.510.115.289
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	50.578.180.328	31.337.828.033
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.282.430.944	1.419.290.301
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10.861.883.542	10.178.417.492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(10.371.283.184)	(10.425.420.537)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	27.901.122.362	23.500.908.668
Hàng tồn kho	141		27.901.122.362	23.500.908.668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		653.457.040	107.187.396
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	29.986.000	1.258.648
Thuế GTGT được khấu trừ	152		508.012.149	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		115.458.891	105.928.748
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.702.185.149	196.752.192.376
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.791.513.203	2.841.471.430
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	591.513.203	1.641.471.430
Nguyên giá	222		72.563.247.435	73.266.339.090
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.971.734.232)	(71.624.867.660)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.200.000.000	1.200.000.000
Nguyên giá	228		1.710.190.007	1.710.190.007
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510.190.007)	(510.190.007)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	192.542.700.000	192.542.700.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		192.445.000.000	192.445.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97.700.000	97.700.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		367.971.946	1.368.020.946
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	367.971.946	1.368.020.946
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		276.685.413.881	254.698.223.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		556.470.021.013	492.036.499.716
Nợ ngắn hạn	310		556.470.021.013	492.036.499.716
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	106.703.897.706	71.794.667.787
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	428.444.654	428.444.654
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	245.544.255	826.202.070
Phải trả người lao động	314		3.375.605.943	1.984.191.168
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	96.577.597	569.218.529
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	213.496.157.339	187.024.202.048
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	231.662.613.616	228.948.393.557
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	461.179.903	461.179.903
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(279.784.607.132)	(237.338.276.500)
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	(279.784.607.132)	(237.338.276.500)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.227.230.000	153.227.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.227.230.000	153.227.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		97.954.499.200	97.954.499.200
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.502.542.138	1.502.542.138
Cổ phiếu quỹ	415		(2.715.320.000)	(2.715.320.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.912.103.414	6.912.103.414
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(536.665.661.884)	(494.219.331.252)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(494.219.331.252)	(464.994.308.577)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(42.446.330.632)	(29.225.022.675)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		276.685.413.881	254.698.223.216


PHẠM VĂN LIÊM
Người lập biểu


PHẠM VĂN LIÊM
Kế toán trưởng




NGUYỄN TÂN DƯƠNG
Giám đốc
Cà Mau, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	181.841.516.843	156.084.018.516
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.841.516.843	156.084.018.516
Giá vốn hàng bán	11	6.2	181.028.110.263	148.297.023.073
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		813.406.580	7.786.995.443
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	495.668.351	1.227.112.705
Chi phí tài chính	22	6.4	28.339.576.772	19.977.489.025
Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.169.364.185	19.801.338.965
Chi phí bán hàng	25	6.5	10.144.820.514	12.317.002.804
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.659.762.114	5.866.055.032
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(42.835.084.469)	(29.146.438.713)
Thu nhập khác	31	6.7	398.182.772	110.675.281
Chi phí khác	32		9.428.935	189.259.243
Lợi nhuận khác	40		388.753.837	(78.583.962)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42.446.330.632)	(29.225.022.675)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(42.446.330.632)	(29.225.022.675)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(2.822)	(1.943)

PHẠM VĂN LIÊM
Người lập biểu

PHẠM VĂN LIÊM
Kế toán trưởng



NGUYỄN TÂN DƯƠNG
Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		(42.446.330.632)	(29.225.022.675)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.049.958.227	1.493.991.624
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(54.137.353)	54.402.836
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.102.207.003	(1.082.060.675)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(360.871.034)	(10.995.861)
Chi phí lãi vay	06		25.169.364.185	30.368.813.319
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(13.539.809.604)	1.599.128.568
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.039.265.371)	(1.533.739.433)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.400.213.694)	(10.326.818.516)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36.549.937.053	9.974.508.985
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		971.321.648	1.975.853.337
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(458.029.968)	1.688.632.941
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(204.978.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		357.400.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.471.034	10.995.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		360.871.034	(193.982.139)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022	2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(636.066.000)	(727.358.159)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(636.066.000)	(727.908.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(733.224.934)	766.742.643
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.827.819.487	1.028.805.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.156.853)	32.270.995
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	1.077.437.700	1.827.819.487



PHẠM VĂN LIÊM
Người lập biểu



PHẠM VĂN LIÊM
Kế toán trưởng



NGUYỄN TÂN DƯƠNG
Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa; Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Nuôi trồng thủy sản; Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 136 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 164 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.489
CÔNG
NHÌ
EM
VI
NH
AN
1
G
K.K.D.
C
TH
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước thể hiện khoản chi phí đã chi ra để có được quyền thuê đất của Công ty. Chi phí thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 20 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 05 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là toàn bộ các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hóa.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	Cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- VND	363.847.713	458.140.900
- USD	46.906.359	46.364.669
- EUR	160.921.114	173.297.184
- KRW	1.405.050	1.612.980
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	353.093.645	1.027.237.444
- USD	145.410.019	115.047.302
- EUR	5.853.800	6.119.008
	1.077.437.700	1.827.819.487

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- USD	2.007,00	46.906.359
- EUR	6.575,92	160.921.114
- KRW	87.000,00	1.405.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- USD	6.211,98	145.410.019
- EUR	224,47	5.853.800
		360.496.342

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	296.522.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh	47.747.485.412	28.787.915.893
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	2.534.172.916	2.549.912.140
	50.578.180.328	31.337.828.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán khác		
Ông Châu Minh Khải	831.909.723	831.909.723
Trung Tâm Xúc Tiến Thương Mại Du Lịch Và Đầu Tư	173.830.470	173.830.470
Các nhà cung cấp khác	276.690.751	413.550.108
	1.282.430.944	1.419.290.301

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ông Nguyễn Hoàng Chơn	7.719.317.785	(7.719.317.785)	7.719.317.785	(7.719.317.785)
– Tạm ứng mua hàng				
Các đối tượng khác	3.142.565.757	(1.388.414.133)	2.459.099.707	(1.388.414.133)
	10.861.883.542	(9.107.731.918)	10.178.417.492	(9.107.731.918)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi quá hạn VND	Giá gốc VND
Các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	7.719.317.785	-	7.719.317.785
	Trên 3 năm	831.909.723	-	831.909.723
	Trên 2 năm	1.820.055.676	-	1.897.397.579
		10.371.283.184	-	10.448.625.087
				23.204.550

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	(51.758.191)	(1.265.930.428)	(9.107.731.918)	(10.425.420.537)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	54.137.353	-	54.137.353
Tại ngày 31/12/2022	(51.758.191)	(1.211.793.075)	(9.107.731.918)	(10.371.283.184)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.261.988.014	-	383.069.744	-
Công cụ, dụng cụ	1.987.051.276	-	1.518.741.569	-
Thành phẩm	23.652.083.072	-	21.599.097.355	-
	27.901.122.362	-	23.500.908.668	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	29.986.000	1.258.648
Chi phí khác chờ phân bổ	-	-
	29.986.000	1.258.648

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	354.395.522	491.580.866
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	13.576.424	409.398.106
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	414.493.350
Chi phí khác chờ phân bổ	-	52.548.624
	367.971.946	1.368.020.946

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	23.908.488.410	48.136.201.373	703.091.655	518.557.652	73.266.339.090
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(703.091.655)	-	(703.091.655)
Tại ngày 31/12/2022	23.908.488.410	48.136.201.373	-	518.557.652	72.563.247.435
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	23.691.048.922	46.713.326.938	703.091.655	517.400.145	71.624.867.660
Khấu hao trong năm	151.390.223	897.410.497	-	1.157.507	1.049.958.227
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(703.091.655)	-	(703.091.655)
Tại ngày 31/12/2022	23.842.439.145	47.610.737.435	-	518.557.652	71.971.734.232
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	217.439.488	1.422.874.435	-	1.157.507	1.641.471.430
Tại ngày 31/12/2022	66.049.265	525.463.938	-	-	591.513.203
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2022	22.531.299.135	36.529.533.080	703.091.655	500.384.925	60.264.308.795
Tại ngày 31/12/2022	23.230.847.501	42.392.110.837	-	518.557.652	66.141.515.990
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2022	217.439.488	1.422.874.435	-	1.157.507	1.641.471.430
Tại ngày 31/12/2022	66.049.265	525.463.938	-	-	591.513.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	1.603.074.205	107.115.802	1.710.190.007
Tại ngày 31/12/2022	1.603.074.205	107.115.802	1.710.190.007
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Tại ngày 31/12/2022	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Tại ngày 31/12/2022	1.200.000.000	-	1.200.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2022	403.074.205	107.115.802	510.190.007
Tại ngày 31/12/2022	403.074.205	107.115.802	510.190.007

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2022	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Tại ngày 31/12/2022	1.200.000.000	-	1.200.000.000

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	192.445.000.000	(*)	192.445.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng BIDV	97.700.000	(*)	97.700.000	(*)
	192.542.700.000		192.542.700.000	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang: hoạt động chính là chế biến thủy sản, vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 301.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty sở hữu 14.987.000 cổ phần, chiếm 49,79% vốn điều lệ.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này với số tiền ước tính khoảng 146.074.504.193 VND. Khoản đầu tư này được dùng đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	96.860.300.538	61.114.127.872
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	7.546.167.558	7.546.167.558
Các nhà cung cấp khác	2.297.429.610	3.134.372.357
	106.703.897.706	71.794.667.787

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Mitsubishi	142.843.896	142.843.896
Công ty Cổ phần Camimex	171.543.298	171.543.298
Ông Trần Công Thành	94.154.000	94.154.000
Các khách hàng khác	19.903.460	19.903.460
	428.444.654	428.444.654

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 Phải nộp VND	Số phát sinh trong năm		31/12/2022 Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu giá trị gia tăng	583.133.485	439.889.936	(1.023.023.421)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.058.266	-	-	243.058.266
Thuế thu nhập cá nhân	10.319	27.845.055	(25.369.385)	2.485.989
	826.202.070	467.734.991	(1.048.392.806)	245.544.255

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(42.446.330.632)	(29.225.022.675)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	404.787	189.182.684
Thu nhập chịu thuế	(42.445.925.845)	(29.035.839.991)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-
5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Trích chi phí hoạt động bán hàng	26.260.001	502.767.945
Trích chi phí hoạt động khác	70.317.596	66.450.584
	96.577.597	569.218.529
5.15 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Ông Nguyễn Tấn Dương - Tạm mượn	1.855.000.000	615.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang - Tạm mượn	600.000.000	600.000.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	386.353.317	428.852.670
Phải trả cổ tức	1.431.358.364	1.431.358.364
Phải trả chi phí lãi vay	208.941.642.140	183.774.062.114
Các đối tượng khác - phải trả khác	281.803.518	174.928.900
	213.496.157.339	187.024.202.048

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i>				
Ông Nguyễn Tấn Dương	-	-	41.770.000	41.770.000
Ông Nguyễn Phú Dũng	-	-	33.540.000	33.540.000
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Agribank - lãi suất 4,8%/năm	116.436.332.224	116.436.332.224	115.731.332.224	115.731.332.224
Ngân hàng VDB - lãi suất 9% - 15%/năm	23.867.578.010	23.867.578.010	23.865.793.851	23.865.793.851
Ngân hàng BIDV -lãi suất 4,0%/năm -12%/năm	85.167.373.066	85.167.373.066	82.881.271.166	82.881.271.166
Vay các đối tượng khác	-	-	203.356.000,00	203.356.000
Vay dài hạn đến hạn trả - lãi suất 12%/năm	6.191.330.316	6.191.330.316	6.191.330.316	6.191.330.316
	231.662.613.616	231.662.613.616	228.948.393.557	228.948.393.557

Công ty vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang do Công ty nắm giữ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2022	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2022
	VND		VND	VND
Vay bên liên quan	75.310.000	-	(75.310.000)	-
Vay ngân hàng	222.478.397.241	3.350.286.059	(357.400.000)	225.471.283.300
Vay nhân viên Công ty	203.356.000	-	(203.356.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.191.330.316	-	-	6.191.330.316
	228.948.393.557	3.350.286.059	(636.066.000)	231.662.613.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Tấn Dương	65.185.650.000	42,54%	65.185.650.000	42,54%
Ông Nguyễn Phú Dũng	28.023.170.000	18,29%	28.023.170.000	18,29%
Ông Huỳnh Hải Triều	19.191.150.000	12,52%	19.191.150.000	12,52%
Cổ phiếu quỹ	2.795.620.000	1,82%	2.795.620.000	1,82%
Các cổ đông khác	38.031.640.000	24,82%	38.031.640.000	24,82%
	153.227.230.000	100%	153.227.230.000	100%

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.322.723	15.322.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.322.723	15.322.723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15.322.723	15.322.723
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	279.562	279.562
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	279.562	279.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.043.161	15.043.161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	15.043.161	15.043.161

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	8.218,98	7.087,21
- Euro (EUR)	6.800,39	6.811,31
- Hàn Quốc (KRW)	87.000,00	87.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	162.791.658.142	118.821.108.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.852.771.901	37.262.909.529
Doanh thu khác	197.086.800	-
	181.841.516.843	156.084.018.516

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn hàng bán	155.945.974.488	123.472.023.209
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.082.135.775	24.824.999.864
	181.028.110.263	148.297.023.073

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.064.434	1.369.461
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.406.600	9.626.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	492.197.317	134.056.169
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.082.060.675
	495.668.351	1.227.112.705

6.4 Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	25.169.364.185	19.801.338.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.005.584	176.150.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.102.207.003	-
	28.339.576.772	19.977.489.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí kiểm vi sinh	1.030.405.275	1.286.045.675
Chi phí hoa hồng môi giới	1.412.528.559	3.321.382.111
Chi phí vận chuyển hàng hóa	5.037.225.067	5.308.057.104
Chi phí bán hàng khác	2.664.661.613	2.401.517.914
	10.144.820.514	12.317.002.804

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.695.204.351	2.810.557.036
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.964.557.763	3.055.497.996
	5.659.762.114	5.866.055.032

6.7 Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	357.400.000	-
Trong đó:		
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	357.400.000	-
- Giá trị còn lại tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	14.228.423	92.653.062
Các khoản thu nhập khác	26.554.349	18.022.219
	398.182.772	110.675.281

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.381.151.456	62.364.654.816
Chi phí nhân công	17.575.591.102	20.313.090.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.049.958.227	1.493.991.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.074.478.320	30.259.952.971
Chi phí khác	7.093.232.462	1.724.871.893
	172.174.411.567	116.156.561.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.446.330.632)	(29.225.022.675)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(42.446.330.632)	(29.225.022.675)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	15.043.161	15.043.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.822)	(1.943)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	636.066.000	727.358.159

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	231.662.613.616	-	231.662.613.616
Phải trả người bán	106.703.897.706	-	106.703.897.706
Chi phí phải trả và phải nộp khác	213.206.381.619	-	213.206.381.619
	551.572.892.941	-	551.572.892.941
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	228.948.393.557	-	228.948.393.557
Phải trả người bán	71.794.667.787	-	71.794.667.787
Phải trả khác	187.164.567.907	-	187.164.567.907
	487.907.629.251	-	487.907.629.251

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 (xem tại thuyết minh 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	50.526.422.137	31.286.069.842	50.526.422.137	31.286.069.842
Phải thu khác	1.754.151.624	1.070.685.574	1.754.151.624	1.070.685.574
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	97.700.000	97.700.000	97.700.000	97.700.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.077.437.700	1.827.819.487	1.077.437.700	1.827.819.487
	53.455.711.461	34.282.274.903	53.455.711.461	34.282.274.903
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	231.662.613.616	228.948.393.557	231.662.613.616	228.948.393.557
Phải trả người bán	106.703.897.706	71.794.667.787	106.703.897.706	71.794.667.787
Phải trả khác	213.206.381.619	187.164.567.907	213.206.381.619	187.164.567.907
	551.572.892.941	487.907.629.251	551.572.892.941	487.907.629.251

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2022 VND	2021 VND
Lương và thù lao	1.336.835.615	1.642.423.060
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	926.852.845	1.237.137.260
Nguyễn Tấn Dương	352.661.825	337.878.720
Nguyễn Phú Dũng	287.123.820	270.622.390
Huỳnh Hải Triều	-	256.887.950
Trần Thị Hân	181.389.300	168.498.400
Nguyễn Hoàng Oanh	105.677.900	203.249.800
Ban kiểm soát	409.982.770	405.285.800
Trương Thị Hà Thanh	158.458.870	164.821.300
Trương Hoàng Phôi	143.573.600	148.788.300
Lê Tú Trinh	107.950.300	91.676.200

Phải trả các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ông Nguyễn Tấn Dương	Tạm mượn	1.855.000.000	615.000.000
	Vay ngắn hạn	-	41.770.000
Ông Nguyễn Phú Dũng	Vay ngắn hạn	-	33.540.000

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe	Bán hàng	85.630.253.736	87.425.454.663
and Fresh	Mua hàng	134.141.746.175	87.629.685.401
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Bán hàng	647.742.000	1.082.234.965
	Mua hàng	343.267.560	470.819.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Phải thu thương mại	296.522.000	-
Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh	Phải thu thương mại	47.747.485.412	28.787.915.893
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh	Phải trả người bán	96.860.300.538	61.114.127.872
Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang	Tạm mượn	600.000.000	600.000.000

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

2022	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	82.018.272.397	99.823.244.446	181.841.516.843
Chi phí phân bổ	(81.651.391.370)	(99.376.718.893)	(181.028.110.263)
Kết quả kinh doanh bộ phận	366.881.027	446.525.553	813.406.580
Chi phí không phân bổ			(15.804.582.628)
Thu nhập hoạt động tài chính			495.668.351
Chi phí hoạt động tài chính			(28.339.576.772)
Thu nhập khác			398.182.772
Chi phí khác			(9.428.935)
Lợi nhuận trước thuế			(42.446.330.632)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(42.446.330.632)
Vào ngày 31/12/2022			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	1.465.912.272	49.112.268.056	50.578.180.328
Tài sản không phân bổ			226.107.233.553
Tổng tài sản			276.685.413.881
Nợ phải trả không phân bổ			556.470.021.013
Tổng nợ phải trả			556.470.021.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2021	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	58.724.125.826	97.359.892.690	156.084.018.516
Chi phí phân bổ	(55.794.392.824)	(92.502.630.249)	(148.297.023.073)
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.929.733.002	4.857.262.441	7.786.995.443
Chi phí không phân bổ			(18.183.057.836)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.227.112.705
Chi phí hoạt động tài chính			(19.977.489.025)
Thu nhập khác			110.675.281
Chi phí khác			(189.259.243)
Lợi nhuận trước thuế			(29.225.022.675)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(29.225.022.675)
Vào ngày 31/12/2021			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	1.744.975.565	29.592.852.468	31.337.828.033
Tài sản không phân bổ			223.360.395.183
Tổng tài sản			254.698.223.216
Nợ phải trả không phân bổ			492.036.499.716
Tổng nợ phải trả			492.036.499.716

9.4 Thông tin hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 279.784.607.132 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 474.486.792.281 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn và hoạt động bị lỗ trong nhiều năm. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch về lợi nhuận và dòng tiền trên 12 tháng theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của công ty cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng mà theo đó công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Giám đốc của công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn được soạn thảo trên cơ sở hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

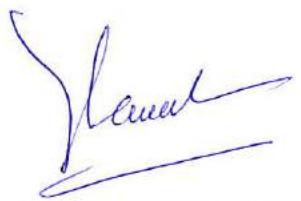
9.5 Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã kiểm toán do Công ty điều chỉnh giảm chi phí lãi vay theo thông báo giảm lãi suất cho vay từ Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả ngắn hạn khác	319	256.642.201.918	(69.617.999.870)	187.024.202.048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(563.837.331.122)	69.617.999.870	(494.219.331.252)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp				
Chi phí tài chính	22	30.544.963.379	(10.567.474.354)	19.977.489.025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(39.792.497.029)	10.567.474.354	(29.225.022.675)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(2.645)	702	(1.943)

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



PHẠM VĂN LIÊM
Người lập biểu



PHẠM VĂN LIÊM
Kế toán trưởng



NGUYỄN TÂN DƯƠNG
Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 03 năm 2023